

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo phương thức tuyển sinh đã duyệt với Phòng Khảo thí và KĐCLGD.	Tiếp nhận học sinh chuyển đến theo đúng thủ tục của ngành quy định	Tiếp nhận học sinh chuyển đến theo đúng thủ tục của ngành quy định
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình SGK phổ thông mới năm 2018. - Đảm bảo thực hiện đủ, đúng khung chương trình của Bộ GD quy định. - Không cắt xén, dồn tiết.	- Thực hiện chương trình SGK phổ thông mới năm 2018. - Đảm bảo thực hiện đủ, đúng khung chương trình của Bộ GD quy định. - Không cắt xén, dồn tiết.	- Thực hiện chương trình SGK phổ thông ban Cơ bản. - Đảm bảo thực hiện đủ, đúng khung chương trình của Bộ GD quy định. - Không cắt xén, dồn tiết. - Thực hiện phân luồng, hướng nghiệp, định hướng thi TN THPT. - Thực hiện bồi dưỡng ôn thi TN THPT theo đúng quy định và tình hình thực tế của nhà trường.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Cha mẹ học sinh là thành viên của Ban đại diện CMHS lớp, trường; có biện pháp phối kết hợp chặt chẽ với giáo viên chủ nhiệm, Ban giám hiệu và nhà trường trong quản lý học sinh, sinh hoạt, rèn luyện của học sinh tại trường. - CMHS, học sinh, GVCN và nhà trường cam kết: Thực hiện theo Nội quy và cam kết giáo dục giữa gia đình và Nhà trường. Sẵn sàng phối hợp với nhà trường khi con em có biểu hiện vi phạm. - Hợp phụ huynh học sinh: 3 lần/năm học.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Thực hiện hỗ trợ học phí cho học sinh theo đúng Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của UBND thành phố		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	* Hạnh kiểm: + Học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt đạt trên 90% + Học sinh xếp loại hạnh kiểm khá đạt dưới 10%. * Học lực: + Học sinh giỏi: chiếm tỉ lệ từ 30% + Học sinh khá: chiếm tỉ lệ từ 55% * Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho học sinh, có sổ theo dõi sức khỏe.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Từ trung bình	Từ trung bình	Từ trung bình

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	695		411	284
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	695 100%		411 100%	284 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	367	367		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	360 98.09%	360 98.09%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	7 1.91%	7 1.91%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0		
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	695		411	284
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	414 59.57%		191 46.47%	223 78.52%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	254 36.55%		193 46.96%	61 21.48%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	27 3.88%		27 6.57%	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	367	367		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	205 55.86%	205 55.86%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	156 42.51%	156 42.51%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	6 1.63%	6 1.63%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0		

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1062 100%	367 100%	411 100%	284 100%
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011				
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	414 59.57%		191 46.47%	223 78.52%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	254 36.55%		193 46.96%	61 21.48%
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)				
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.82%	3 0.82%		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	202 55.04%	202 55.04%		
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	0	0		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0		
4	Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	44			
5	Chuyên trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	6			
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3			
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0			
1	Cấp huyện				
2	Cấp thành phố				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	283			283
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	283			283
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	223 78.52%			223 78.52%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	61 21.48%			61 21.48%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	526/536			
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	6			

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	28	1.19 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	4	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp/ phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40.04 HS/ lớp	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3356,7 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	750 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	50	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	50	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	50+20	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	3 (chưa đầy đủ)	
1.2	Khối lớp 11	5	
1.3	Khối lớp 12	3 (chưa đầy đủ)	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	33	1
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...	2 máy photo, 50 máy vi tính	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	33	1
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...	3 máy photo, 50 máy vi tính	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	50

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0.095
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	64		10	47		3	4				38	5		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	51		10	41							35	5		
1	Toán	7		2	5							7			
2	Lý	5		1	4							5			
3	Hóa	4		1	3							4			
4	Ngoại ngữ	10		2	8							6	3		
5	Văn	7		2	5							6			
6	Sử	3			3							1			
7	Địa	4		1	3							1			
8	Sinh	2			2							2			
9	Công nghệ	0			0							0			
10	Tin	2			2							2			
11	GDCD	3		1	2							1			
12	Thể dục	2			2								2		
II	Cán bộ quản lý	3			3							3			
1	Hiệu trưởng	1			1							1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2							2			
III	Nhân viên	10			3		3	4							
1	Nhân viên văn thư				1										
2	Nhân viên kế toán				1										
3	Thủ quỹ						1								
4	Nhân viên y tế						1								
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm				1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Lao công							2							

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023.
HIỆU TRƯỞNG

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong
Năm học 2022 - 2023 và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Theo Hướng dẫn của Sở GD	Toàn bộ GV	54	Bồi dưỡng chuyên môn	Trực tuyến	

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023.
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)